

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 37684495 | Fax: 024 37684490 | Website: www.scigroup.vn

Số: 38 /2021/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất sau kiểm toán năm 2020)

Kính gửi:**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.**
2. Mã chứng khoán: **S99**
3. Trụ sở chính: **Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495** Fax: **(84.4) 3 768 4490.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Phan Dương Mạnh - Kế toán trưởng.**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán năm 2020 của Công ty Cổ phần SCI được ký ngày 16/03/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.scigroupsci.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/gửi.

- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: BCTC.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN****Phan Dương Mạnh**



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-46

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chính Đại	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
Ông Đoàn Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14/10/2020)
Ông Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/12/2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Số: 258 /BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SCI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

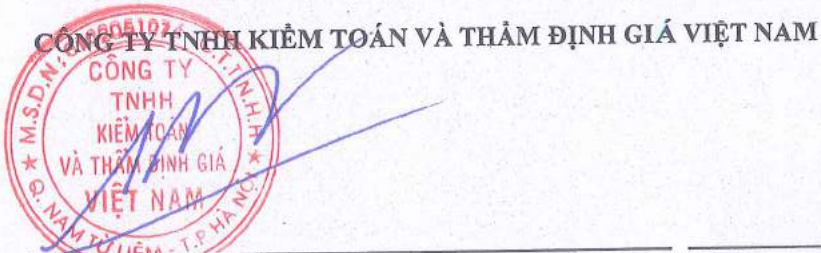
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lưu Quốc Thái
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0155-2018-126-1

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 1320-2018-126-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.678.811.997.148	1.039.436.718.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	231.494.736.077	109.099.626.864
1. Tiền	111		219.494.736.077	75.599.626.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	33.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	348.961.195.581	255.004.086.597
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.356.640.400	267.313.707.444
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.775.444.819)	(12.559.620.847)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		339.380.000.000	250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.726.298.104.248	380.297.869.413
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.122.232.290.360	277.169.122.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	540.931.871.317	60.222.814.732
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	129.952.552.702	77.019.211.114
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(66.818.610.131)	(34.113.279.296)
IV. Hàng tồn kho	140	11	345.216.011.398	265.888.844.108
1. Hàng tồn kho	141		345.216.011.398	265.888.844.108
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.841.949.844	29.146.291.359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	620.391.414	564.941.709
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.126.911.620	27.719.054.916
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	94.646.810	862.294.734
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.333.953.846.374	1.094.398.192.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.046.284.000	2.548.700.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	5.046.284.000	2.548.700.000
II. Tài sản cố định	220		944.195.949.142	907.350.339.275
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	891.787.825.023	879.847.819.696
- Nguyên giá	222		1.254.962.442.802	1.115.596.785.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(363.174.617.779)	(235.748.965.327)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	52.339.582.528	27.384.811.312
- Nguyên giá	225		72.254.980.002	31.683.615.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.915.397.474)	(4.298.804.506)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	68.541.591	117.708.267
- Nguyên giá	228		452.500.000	452.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(383.958.409)	(334.791.733)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	329.303.181.933	101.395.419.198
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		329.303.181.933	101.395.419.198
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	39.370.000.000	76.070.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.550.000.000	60.550.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.820.000.000	15.520.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.038.431.299	7.033.733.669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	6.001.339.230	403.117.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	36.a	10.037.092.069	6.630.616.480
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.012.765.843.522	2.133.834.910.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.949.581.375.893	1.417.098.662.098
I. Nợ ngắn hạn	310		2.078.004.492.003	743.557.511.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	217.647.718.790	82.646.080.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.034.237.395.408	81.324.132.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	33.783.167.693	6.351.584.668
4. Phải trả người lao động	314		42.034.942.897	21.014.445.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	87.732.417.829	11.520.155.442
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	74.453.493.011	167.245.562.655
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	572.757.846.399	370.245.963.201
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	10.484.219.759	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.873.290.017	3.209.588.013
II. Nợ dài hạn	330		871.576.883.890	673.541.150.129
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	-	569.232.073
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	56.815.000	7.556.815.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	779.689.737.397	660.186.741.956
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	36.b	16.442.310.987	3.878.361.100
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	75.388.020.506	1.350.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.063.184.467.629	716.736.248.385
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.063.184.467.629	716.736.248.385
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		524.267.230.000	428.292.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.616.000	982.166.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.665.250.000	12.705.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.567.626.463	11.567.626.463
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		243.304.326.378	74.239.531.799
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		68.167.166.645	51.906.781.342
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		175.137.159.733	22.332.750.457
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		265.558.418.788	188.949.154.123
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		4.012.765.843.522	2.133.834.910.483


Nguyễn Thanh Huyền
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.608.621.037.913	1.299.764.624.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	72.465.120	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.608.548.572.793	1.299.764.624.568
4. Giá vốn hàng bán	11	29	1.045.832.682.703	1.134.948.535.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		562.715.890.090	164.816.088.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	44.136.652.393	23.755.584.282
7. Chi phí tài chính	22	31	184.465.895.752	96.983.673.980
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		98.497.678.495	82.515.416.516
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	106.171.087.186	50.880.569.722
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		316.215.559.545	40.707.429.470
12. Thu nhập khác	31	33	2.182.173.790	1.471.742.259
13. Chi phí khác	32	34	2.534.156.599	3.329.951.687
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(351.982.809)	(1.858.209.428)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		315.863.576.736	38.849.220.042
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	54.193.591.190	13.631.571.322
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36.c	9.157.474.298	(1.699.812.016)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		252.512.511.248	26.917.460.736
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		175.137.159.733	22.428.750.457
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		77.375.351.515	4.488.710.279
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	3.523	524


Nguyễn Thanh Huyền
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởngNguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		315.863.576.736	38.849.220.042
6. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		153.763.549.469	126.325.118.705
- Các khoản dự phòng	03		110.853.902.543	4.845.670.663
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.215.397.751	(166.626.020)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.288.271.500)	(10.273.770.902)
- Chi phí lãi vay	06		98.497.678.495	82.515.416.516
14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		658.905.833.494	242.095.029.004
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.364.851.373.460)	55.119.120.326
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(79.327.167.290)	38.904.151.297
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.084.081.862.959	(125.398.889.157)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.653.671.746)	762.014.527
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		255.957.067.044	(219.449.458.053)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(96.995.597.536)	(81.941.378.118)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.263.746.768)	(19.123.563.240)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.500.000)	(208.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		424.834.706.697	(109.241.373.414)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(287.194.232.587)	(182.772.183.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		6.436.258.253	23.773.761.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.296.840.433.924)	(62.495.898.613)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		994.410.433.924	258.679.470.153
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(154.810.188.288)	(174.641.372.728)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.511.106.623	30.311.730.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(720.487.055.999)	(107.144.491.797)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		95.813.910.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.559.954.248.433	1.078.027.617.796
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.221.572.938.619)	(841.725.706.263)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(16.366.430.975)	(8.108.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		417.828.788.839	228.193.211.533

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		122.176.439.537	11.807.346.322
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		109.099.626.864	97.293.471.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		218.669.676	(1.190.505)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	<u>231.494.736.077</u>	<u>109.099.626.864</u>

Nguyễn Thanh Huyền
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 03 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 524.267.230.000 đồng, vốn điều lệ trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 524.267.230.000 đồng; tương đương 52.426.723 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Cấu trúc Tập đoàn**Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 04 Công ty.
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	60,50%	60,50%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	51,00%	51,00%	Xây dựng thủy điện
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	65,00%	65,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99,99%	99,99%	Xây dựng thủy điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị Thị Trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị 04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm Khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong .

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.861.999.910	8.695.505.342
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	213.632.736.167	66.904.121.522
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	33.500.000.000
	231.494.736.077	109.099.626.864

Tại 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM với lãi suất từ 3%/năm đến 3,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	339.380.000.000	339.380.000.000	250.000.000	250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.380.000.000	1.380.000.000	250.000.000	250.000.000
Trái phiếu (*)	308.000.000.000	308.000.000.000	-	-
Các khoản đầu tư khác	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn	8.820.000.000	8.820.000.000	15.520.000.000	15.520.000.000
Trái phiếu (*)	8.820.000.000	8.820.000.000	15.520.000.000	15.520.000.000
	348.200.000.000	348.200.000.000	15.770.000.000	15.770.000.000

(*) Khoản đầu tư trái phiếu tại thời điểm 31/12/2020 là:

- Khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng, số lượng 4 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu;
- Khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty TNHH Đầu tư Marina, số lượng 810 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 đồng/ trái phiếu;
- Khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty CP Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An, số lượng 23 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu;
- Khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Đô, số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 đồng/ trái phiếu.
- Khoản đầu tư dài hạn trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) số lượng:
+ 182 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu từ 21/12/2018 đến 21/12/2025;
+ 6 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 7 năm.
- Khoản đầu tư dài hạn trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) số lượng: 10.000 trái phiếu, mệnh giá: 100.000 đồng/ trái phiếu; kỳ hạn 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	11.356.640.400	12.548.213.500	(1.775.444.819)	267.313.707.444	254.754.086.597	(12.559.620.847)
GEX	175.656	202.950	-	262.239.642.068	252.973.773.000	(9.265.869.068)
SDA	2.963.994.800	1.733.330.000	(1.230.664.800)	2.963.994.800	1.143.997.800	(1.819.997.000)
VTX	-	-	-	1.475.610.000	609.918.800	(865.691.200)
MHC	7.758.009.375	10.725.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	634.460.569	89.680.550	(544.780.019)	634.460.576	26.396.997	(608.063.579)
	11.356.640.400	12.548.213.500	(1.775.444.819)	267.313.707.444	254.754.086.597	(12.559.620.847)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	30.550.000.000	30.550.000.000	-	60.550.000.000	60.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị Fecon	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Quỹ đầu tư, khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
	30.550.000.000	30.550.000.000	-	60.550.000.000	60.550.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị Fecon	Hà Nội	8,00%	8,00%	Phát triển thi công các dự án hạ tầng, giao thông đường bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	87.494.043.894	110.715.691.924
Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La	16.020.552.948	16.020.552.948
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	4.858.120.349	4.858.120.349
Nam Sam 3 Power Company Limited	325.151.157.630	14.495.074.676
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	6.701.919.101	6.395.646.624
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	50.268.408.184	47.952.239.722
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	1.230.542.536	42.230.542.536
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	450.000.000	1.350.000.000
Công ty CP Năng lượng Gelex Quảng Trị	260.851.580.160	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	243.818.297.049	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	38.971.611.577	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	35.949.282.545	-
Công ty CP Công trình Ngầm Việt Nam - XD Thủy điện	3.024.338.346	-
Phải thu khách hàng khác	47.442.436.041	33.151.254.084
	1.122.232.290.360	277.169.122.863

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Enercon GmbH	341.989.975.955	-	-	-
Voith Hydro Private Limited	17.731.631.513	-	9.945.602.089	-
Công ty Cổ phần Trường Danh	4.811.953.677	-	-	-
Công ty CP Công trình ngầm Việt Nam - Xây dựng Thủy điện	6.832.237.306	-	3.073.510.293	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tân Đông	5.396.046.312	-	6.500.000.000	-
Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ TCE	64.064.130.100	-	-	-
Công ty CP Thiết bị điện	30.954.802.949	-	-	-
Công ty TNHH Long Hoa	2.553.753.000	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng AMA Việt	1.370.016.500	-	-	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	13.925.000.000	-	-	-
Trả trước khác	51.302.324.005	-	40.703.702.350	-
	540.931.871.317	-	60.222.814.732	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	39.349.600	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.802.579.515	-	428.912.274	-
Phải thu người lao động	2.724.607.844	-	933.704.188	-
Phải thu về KPCĐ	6.451.250	-	6.451.250	-
Phải thu về BHXH	30.818.456	-	31.310.540	-
Phải thu về BHYT	-	-	1.120.920	-
Tạm ứng	35.421.857.632	-	27.141.095.787	-
Ký cược, ký quỹ	73.500.000	-	26.000.000	-
Vật tư ứng cho thầu phụ	-	-	1.095.303	-
Phải thu tiền điện, thuế tài nguyên nước và dịch vụ môi trường rừng	15.294.678.464	-	11.389.829.057	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Thủy	31.995.519.663	-	11.922.226.790	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuế tài chính	5.483.742.274	-	3.228.663.636	-
Phải thu khác	27.118.797.604	(4.939.698.164)	21.869.451.769	(4.939.698.164)
	129.952.552.702	(4.939.698.164)	77.019.211.114	(4.939.698.164)
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	5.046.284.000	-	2.548.700.000	-
	5.046.284.000	-	2.548.700.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	140.325.819.945	73.507.209.814	40.005.450.341	5.892.171.045
<i>Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La</i>	16.020.552.948	3.377.659.885	16.020.552.948	3.377.659.885
<i>Công ty CP Xây lắp và phát triển Thành Nam</i>	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
<i>Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68</i>	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
<i>Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8 - CTCP</i>	2.318.078.250	695.423.475	-	-
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</i>	7.589.191.360	4.201.784.044	-	-
<i>Liên danh CMC/Sông Đà/JV</i>	87.494.043.894	62.430.359.975	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	17.230.680.977	2.801.982.435	14.311.624.877	2.514.511.160
	140.325.819.945	73.507.209.814	40.005.450.341	5.892.171.045

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	100.084.406.414	-	34.527.873.067	-
Công cụ, dụng cụ	2.200.685.371	-	1.786.526.954	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	242.930.919.613	-	229.574.444.087	-
	345.216.011.398	-	265.888.844.108	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	329.303.181.933	90.407.110.107
Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Luân, Điện Biên	-	5.445.110.077
Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan	918.697.471	918.697.471
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Xe	14.427.289.759	9.866.883.779
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 1	41.012.684.632	2.889.167.096
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 2	260.744.914.510	57.415.021.153
Chi phí quản lý dự án chưa phân bổ	10.916.448.000	11.770.901.152
Dự án điện gió Quảng Trị	1.283.147.561	2.101.329.379
Mua sắm tài sản cố định	-	10.988.309.091
Mua sắm tài sản cố định mới	-	10.988.309.091
	<u>329.303.181.933</u>	<u>101.395.419.198</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	510.876.422.870	446.300.124.511	157.241.197.998	1.043.039.644	136.000.000	1.115.596.785.023
Mua sắm	-	145.465.304.158	8.334.287.274	1.286.936.801	-	155.086.528.233
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.410.676.818)	(310.193.636)	-	(15.720.870.454)
Tại ngày 31/12/2020	510.876.422.870	591.765.428.669	150.164.808.454	2.019.782.809	136.000.000	1.254.962.442.802
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	37.435.276.875	130.434.033.976	66.994.900.430	825.820.730	58.933.316	235.748.965.327
Trích khấu hao	36.273.501.220	71.386.486.348	30.013.337.904	370.064.369	54.399.984	138.097.789.825
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.645.392.525)	(26.744.848)	-	(10.672.137.373)
Tại ngày 31/12/2020	73.708.778.095	201.820.520.324	86.362.845.809	1.169.140.251	113.333.300	363.174.617.779
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	473.441.145.995	315.866.090.535	90.246.297.568	217.218.914	77.066.684	879.847.819.696
Tại ngày 31/12/2020	437.167.644.775	389.944.908.345	63.801.962.645	850.642.558	22.666.700	891.787.825.023

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 724.491.340.288 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.455.895.210 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	30.910.000.000	773.615.818	31.683.615.818
Thuê tài chính	31.366.055.093	9.205.309.091	40.571.364.184
Tại ngày 31/12/2020	62.276.055.093	9.978.924.909	72.254.980.002
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	4.266.570.510	32.233.996	4.298.804.506
Trích khấu hao	14.897.501.944	719.091.024	15.616.592.968
Tại ngày 31/12/2020	19.164.072.454	751.325.020	19.915.397.474
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	26.643.429.490	741.381.822	27.384.811.312
Tại ngày 31/12/2020	43.111.982.639	9.227.599.889	52.339.582.528

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu, thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Tại ngày 31/12/2020	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	178.125.057	156.666.676	334.791.733
Trích khấu hao	12.500.004	36.666.672	49.166.676
Tại ngày 31/12/2020	190.625.061	193.333.348	383.958.409
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	71.874.943	45.833.324	117.708.267
Tại ngày 31/12/2020	59.374.939	9.166.652	68.541.591

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	602.391.416	314.463.491
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.999.998	250.478.218
	620.391.414	564.941.709
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.870.219.103	114.174.879
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.131.120.127	288.942.310
	6.001.339.230	403.117.189

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17 . PHẢI NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP DVC Việt Nam	11.087.708.401	11.087.708.401	2.257.450.231	2.257.450.231
Công ty TNHH Đại Minh	4.498.365.282	4.498.365.282	4.973.835.282	4.973.835.282
Công ty TNHH Xây dựng TM dịch vụ D.N.T	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707
Voith Hydro Private Limited	5.191.315.574	5.191.315.574	814.488.690	814.488.690
Furukawa Rock Drill Co.,ltd	-	-	15.601.617.000	15.601.617.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	1.803.797.752	1.803.797.752	1.937.085.940	1.937.085.940
Công ty CP TS Invest	11.198.635.584	11.198.635.584	198.425.197	198.425.197
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	9.723.394.655	9.723.394.655	3.366.848.136	3.366.848.136
Công ty CP Trường Danh	6.700.418.105	6.700.418.105	-	-
Công ty CP SX và Kinh doanh Thép Công nghiệp Miền Bắc	8.410.065.857	8.410.065.857	449.780.161	449.780.161
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD	9.358.736.707	9.358.736.707	-	-
Công ty TNHH Lộc Phát	17.177.165.643	17.177.165.643	-	-
Công ty CP Công trình ngầm Việt Nam - Xây dựng Thủy điện	5.246.888.346	5.246.888.346	5.951.399.486	5.951.399.486
Các khoản phải trả khác	119.317.805.177	119.317.805.177	39.161.728.541	39.161.728.541
	217.647.718.790	217.647.718.790	82.646.080.371	82.646.080.371

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nam Sam 3 Power Company Limited	46.275.696.105	46.275.696.105
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.588.401.399	15.788.116.612
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX	-	396.602.607
Công ty TNHH MTV Thủy điện Miền Đồi	350.000.000	350.000.000
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	471.060.049.797	1.787.495.328
Công ty CP năng lượng Gelex Quảng Trị	259.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	127.534.685.777	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	104.861.794.145	-
Các đối tượng khác	11.566.768.185	16.726.221.656
	1.034.237.395.408	81.324.132.308

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.116.870.754	33.495.180.442	33.899.606.359	16.101.987	1.728.546.824
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	99.698.472	99.698.472	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	795.845.540	2.606.413.194	54.193.591.190	27.263.746.768	-	28.740.412.076
Thuế Thu nhập cá nhân	25.114.139	537.025.051	2.438.729.742	2.308.792.375	37.209.768	679.058.047
Thuế Tài nguyên	-	924.701.646	8.204.542.333	7.689.793.848	-	1.439.450.131
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	41.335.055	-	42.459.480	42.459.480	41.335.055	-
Các loại thuế khác	-	5.190.507	14.000.000	14.000.000	-	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	161.383.516	5.548.451.447	4.519.324.855	-	1.190.510.108
	862.294.734	6.351.584.668	104.036.653.106	75.837.422.157	94.646.810	33.783.167.693

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.379.589.889	1.877.508.930
Trích trước chi phí các công trình, dự án	84.286.375.735	9.352.457.191
Chi phí phải trả khác	66.452.205	290.189.321
	87.732.417.829	11.520.155.442

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chênh lệch giá trị còn lại và giá thuê tài sản cố định thuê tài chính	-	569.232.073
	-	569.232.073

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1.248.087.709	869.082.211
Bảo hiểm xã hội	26.553.115	14.079.155
Bảo hiểm thất nghiệp	-	43.339.750
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheon (JV)	20.513.137.597	20.130.335.326
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	97.923.500	328.599.001
Tiền hợp tác triển khai đường dây đầu nối các dự án thủy điện	4.500.000.000	-
Công ty Cổ phần chứng khoán HSC	-	27.101.284.663
Công ty Cổ phần chứng khoán Bản Việt	-	49.782.538.405
Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt	-	61.918.347.746
Phải trả tiền nhân công đội xây dựng	41.487.060.229	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.580.730.861	7.057.956.398
	74.453.493.011	167.245.562.655
b) Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.815.000	56.815.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	7.500.000.000
	56.815.000	7.556.815.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	320.679.813.820	320.679.813.820	1.300.956.377.474	1.144.817.656.195	477.818.535.099	477.818.535.099
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	41.078.624.381	41.078.624.381	113.634.058.043	76.982.082.424	77.730.600.000	77.730.600.000
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.487.525.000	8.487.525.000	25.087.617.475	16.366.430.975	17.208.711.500	17.208.711.500
	370.245.963.201	370.245.963.201	1.439.678.052.992	1.238.166.169.594	572.757.846.599	572.757.846.599
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	674.237.591.337	674.237.591.337	222.455.241.959	76.982.082.424	819.710.750.872	819.710.750.872
Nợ thuê tài chính dài hạn	35.515.300.000	35.515.300.000	35.769.429.000	16.366.430.975	54.918.298.025	54.918.298.025
	709.752.891.337	709.752.891.337	258.224.670.959	93.348.513.399	874.629.048.897	874.629.048.897
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	49.566.149.381	49.566.149.381	138.721.675.518	93.348.513.399	94.939.311.500	94.939.311.500
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	660.186.741.956	709.752.891.337			779.689.737.397	779.689.737.397

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Khoản vay ngắn hạn của Công ty CP SCI				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	VND	Tài sản đảm bảo	-	795.000.000
Khoản vay ngắn hạn của Công ty CP SCI E&C				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	VND	Tài sản đảm bảo	406.027.762.901	297.967.012.626
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	VND	Tài sản đảm bảo	37.290.772.198	31.343.731.928
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Tín chấp	31.500.000.000	11.315.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO & MORE	VND	Tín chấp	2.000.000.000	-
Khoản vay dài hạn đến hạn trả và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty CP SCI E&C				
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - CN Hà Nội	VND	Tài sản đảm bảo	9.915.737.500	8.487.525.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tài sản đảm bảo	6.281.392.000	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Tài sản đảm bảo	1.011.582.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	VND	Tài sản đảm bảo	36.545.000.000	16.447.245.608
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	VND	Tài sản đảm bảo	5.154.400.000	3.890.448.039
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	VND	Tài sản đảm bảo	120.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	VND	Tài sản đảm bảo	35.760.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	VND	Tài sản đảm bảo	1.151.200.000	-
			572.757.846.599	370.245.963.201

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Khoản vay ngắn hạn của Công ty CP Tư vấn SCI				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	VND	Tài sản đảm bảo	678.400.000	-
Khoản vay dài hạn của Công ty CP SCI E&C				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	VND	Tài sản đảm bảo	97.281.060.563	48.675.480.314
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	VND	Tài sản đảm bảo	7.671.922.687	11.654.476.174
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	VND	Tài sản đảm bảo	1.450.766.300	915.766.300
Nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty CP SCI E&C				
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - CN Hà Nội	VND	Tài sản đảm bảo	31.669.465.625	35.515.300.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tài sản đảm bảo	18.190.922.400	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Tài sản đảm bảo	5.057.910.000	-
Khoản vay dài hạn của Công ty CP SCI Lai Châu				
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	VND	Tài sản đảm bảo	215.731.012.470	95.756.586.050
Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH SCI Nghệ An				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	VND	Tài sản đảm bảo	496.897.588.852	517.235.282.499
			874.629.048.897	709.752.891.337
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			94.939.311.500	49.566.149.381
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			779.689.737.397	660.186.741.956

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Quý tiền lương dự phòng	10.484.219.759	-
	<u>10.484.219.759</u>	<u>-</u>
b) Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	75.388.020.506	1.350.000.000
	<u>75.388.020.506</u>	<u>1.350.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019							
Tại ngày 01/01/2019	407.907.140.000	982.166.000	6.050.000.000	11.567.626.463	79.557.027.728	184.818.457.391	690.882.417.582
Tăng vốn trong năm trước	20.385.630.000	-	-	-	(20.385.630.000)	40.000.000	40.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	22.428.750.457	4.488.710.279	26.917.460.736
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(500.716.336)	(326.913.597)	(827.629.933)
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(204.900.050)	(71.099.950)	(276.000.000)
Giảm khác	-	-	6.655.000.000	-	(6.655.000.000)	-	-
Tại ngày 31/12/2019	428.292.770.000	982.166.000	12.705.000.000	11.567.626.463	74.239.531.799	188.949.154.123	716.736.248.385
Năm 2020							
Tại ngày 01/01/2020	428.292.770.000	982.166.000	12.705.000.000	11.567.626.463	74.239.531.799	188.949.154.123	716.736.248.385
Tăng vốn trong năm nay	95.974.460.000	(160.550.000)	-	-	-	-	95.813.910.000
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	175.137.159.733	77.375.351.515	252.512.511.248
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.017.734.904)	(664.467.100)	(1.682.202.004)
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(94.380.250)	(61.619.750)	(156.000.000)
Giảm khác	-	-	4.960.250.000	-	(4.960.250.000)	(40.000.000)	(40.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	524.267.230.000	821.616.000	17.665.250.000	11.567.626.463	243.304.326.378	265.558.418.788	1.063.184.467.629

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	524.267.230.000	100%	428.292.770.000
	100%	524.267.230.000	100%	428.292.770.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	524.267.230.000	428.292.770.000
- Vốn góp đầu năm	428.292.770.000	407.907.140.000
- Vốn góp tăng trong năm	95.974.460.000	20.385.630.000
- Vốn góp cuối năm	524.267.230.000	428.292.770.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.426.723	42.829.277
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	52.426.723	42.829.277
- Cổ phiếu phổ thông	52.426.723	42.829.277
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.426.723	42.829.277
- Cổ phiếu phổ thông	52.426.723	42.829.277
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.567.626.463	11.567.626.463
	11.567.626.463	11.567.626.463

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	2.482.002,65	26.304,52
Đồng LAK	664.376.395	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	139.930.107.528	142.788.696.968
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.468.690.930.385	1.156.975.927.600
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	1.468.690.930.385	1.156.975.927.600
	1.608.621.037.913	1.299.764.624.568

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	72.465.120	-
	72.465.120	-

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	81.575.714.954	106.882.418.250
Giá vốn hợp đồng xây dựng	964.256.967.749	1.028.066.117.428
	1.045.832.682.703	1.134.948.535.678

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.264.382.692	15.152.597.828
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	804.858.802
Lãi bán các khoản đầu tư	14.461.678.125	4.224.149.073
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	39.349.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.029.872.029	3.368.002.959
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	380.690.763	166.626.020
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.784	-
	44.136.652.393	23.755.584.282

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	98.497.678.495	82.515.416.516
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	85.574.923.660	7.236.818.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.024.258.437	5.330.325.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.596.088.514	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.784.176.027)	461.720.005
Chi phí tài chính khác	3.557.122.673	1.439.393.468
	184.465.895.752	96.983.673.980

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.796.530.805	2.919.084.627
Chi phí nhân công	34.010.916.482	25.127.925.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.005.711.424	3.638.058.783
Thuế, phí, lệ phí	3.382.838.071	1.274.432.278
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	37.115.838.305	3.033.950.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.259.069.743	7.505.617.702
Chi phí khác bằng tiền	5.600.182.356	7.381.500.631
	106.171.087.186	50.880.569.722

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	255.503.255	183.818.182
Thu nhập khác	1.926.670.535	1.287.924.077
	2.182.173.790	1.471.742.259

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	231.614.447	2.089.325.319
Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.532.881.006	307.443.333
Chi phí mua vật tư phục vụ công trình Nam Sam 3	38.968.003	-
Chi phí khác	730.693.143	933.183.035
	2.534.156.599	3.329.951.687

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.193.591.190	13.631.571.322
	54.193.591.190	13.631.571.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.037.092.069	6.630.616.480
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.037.092.069	6.630.616.480

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.442.310.987	3.878.361.100
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.442.310.987	3.878.361.100

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	9.157.474.298	(1.699.812.016)
	9.157.474.298	(1.699.812.016)

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	175.137.159.733	22.428.750.457
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	175.137.159.733	22.428.750.457
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	49.718.403	42.829.277
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.523	524

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	529.972.990.835	676.311.736.571
Chi phí nhân công	336.697.632.477	168.400.163.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.763.549.469	126.325.118.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.261.047.639.742	564.087.012.078
Chi phí khác bằng tiền	12.613.378.415	13.912.080.442
	2.294.095.190.938	1.549.036.111.678

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.494.736.077	-	109.099.626.864	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.257.231.127.062	(66.818.610.131)	356.737.033.977	(34.113.279.296)
Đầu tư ngắn hạn	350.736.640.400	(1.775.444.819)	267.563.707.444	(12.559.620.847)
Đầu tư dài hạn	39.370.000.000	-	76.070.000.000	-
	1.878.832.503.539	(68.594.054.950)	809.470.368.285	(46.672.900.143)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.352.447.583.996	1.030.432.705.157
Phải trả người bán, phải trả khác	292.158.026.801	257.448.458.026
Chi phí phải trả	87.732.417.829	11.520.155.442
	1.732.338.028.626	1.299.401.318.625

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản trong đương tiền	231.494.736.077	-	-	231.494.736.077
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.185.366.232.931	5.046.284.000	-	1.190.412.516.931
Đầu tư ngắn hạn	348.961.195.581	-	-	348.961.195.581
Đầu tư dài hạn	-	39.370.000.000	-	39.370.000.000
	1.765.822.164.589	44.416.284.000	-	1.810.238.448.589
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản trong đương tiền	109.099.626.864	-	-	109.099.626.864
Phải thu khách hàng, phải thu khác	320.075.054.681	2.548.700.000	-	322.623.754.681
Đầu tư ngắn hạn	255.004.086.597	-	-	255.004.086.597
Đầu tư dài hạn	-	76.070.000.000	-	76.070.000.000
	684.178.768.142	78.618.700.000	-	762.797.468.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	572.757.846.599	779.689.737.397	-	1.352.447.583.996
Phải trả người bán, phải trả khác	292.101.211.801	56.815.000	-	292.158.026.801
Chi phí phải trả	87.732.417.829	-	-	87.732.417.829
	<u>952.591.476.229</u>	<u>779.746.552.397</u>	<u>-</u>	<u>1.732.338.028.626</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	370.245.963.201	660.186.741.956	-	1.030.432.705.157
Phải trả người bán, phải trả khác	249.891.643.026	7.556.815.000	-	257.448.458.026
Chi phí phải trả	11.520.155.442	-	-	11.520.155.442
	<u>631.657.761.669</u>	<u>667.743.556.956</u>	<u>-</u>	<u>1.299.401.318.625</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 98% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	852.247.777.939	756.300.794.854	1.608.548.572.793
Tài sản bộ phận	3.600.120.641.998	412.645.201.524	4.012.765.843.522
Tổng chi phí mua TSCĐ	120.975.902.759	74.681.989.658	195.657.892.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.596.752.379	1.534.742.000
Nguyễn Công Hùng	480.000.000	480.000.000
Lương Thanh Tùng	-	124.194.000
Nguyễn Chính Đại	96.000.000	56.000.000
Đoàn Thế Anh	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Minh Hùng	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Văn Phúc	664.794.626	512.964.000
Phạm Văn Nghĩa	155.690.753	169.584.000
Nguyễn Văn Độ	8.267.000	-

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA).


Nguyễn Thanh Huyền
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởngNguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

